CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
DN: C=VN, L=BẾN TRE, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300382591
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:45:45
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BEN TRE PHARMACEUTICAL
JOINT- STOCK COMPANY

Số: 60_20261030_CBTT BCTC
No: 60_20261030_CBTT BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026
HCMC, Oct 30th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026
INFORMATION DISCLOSURE
Consolidated financial statements Quarter 3 of 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

   Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY

2. Mã chứng khoán: DBT

   Stock symbol: DBT

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

   Address of headoffice: No 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Vinh Long Province, Viet Nam

4. Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 92 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

   Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 92, Cach mang Thang Tam Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

5. Điện thoại: 028 3622 0205

   Phone: 028 3622 0205

6. Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Khắc Hanh.

   Legal representative: Mr. Nguyen Khac Hanh

7. Loại thông tin công bố: định kỳ

   Type of disclosure: periodic

8. Nội dung của thông tin công bố:

Content of the disclosure:

a. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 30/10/2026 gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

The consolidated financial statements for Q3/2026 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on October 30, 2026, including the Consolidated statement of financial position, Consolidated income statement, Consolidated cash flow statement, and Notes to the consolidated financial statements.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03 năm 2026 đạt **7.209.665.422** đồng, tăng **6.615.224.246** đồng, tương ứng tăng **1.112,8%** so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả này chủ yếu đến từ doanh thu Quý 3 năm 2026 tăng 20% so với cùng kỳ, góp phần làm lợi nhuận gộp tăng tương ứng 19%, tương đương **14,59 tỷ đồng**, qua đó cải thiện đáng kể kết quả kinh doanh trong kỳ.

*Profit after corporate income tax for the third quarter of 2026 amounted to VND **7,209,665,422**, representing an increase of VND **6,615,224,246**, or **1,112.8%**, compared to the corresponding period in 2025. This result was primarily attributable to a 20% year-on-year increase in revenue in the third quarter of 2026, contributing to a corresponding 19% increase in gross profit, equivalent to **VND 14.59 billion**, thereby significantly improving the Company's business performance during the period.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

This information has been published on the Company's website at the address: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/. We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT/ *Archived:HR*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 1300382591-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

NGUYỄN KHẮC HANH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

(Dạng đầy đủ/*Full form*)
Tại ngày 30/09/2026/*At 30 September 2026*

Đơn vị tính/*Unit*: VND

	CHỈ TIÊU/*CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	30/09/26	01/01/26
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN/*CURRENT ASSETS***	**100**		**649,111,312,628**	**758,926,018,796**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalent***	**110**		**4,993,774,734**	**20,850,946,899**
1.	Tiền /*Cash*	111	**4**	4,993,774,734	20,850,946,899
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn/ *Short-term investment***	**120**	**5**	**24,604,904,398**	**68,952,243,963**
1.	Chứng khoán kinh doanh/ *Held-for-trading securities*	121		-	39,493,142,987
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Held-to-maturity investments*	123	**5.1**	24,604,904,398	29,459,100,976
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn/ *Current account receivables***	**130**		**164,849,752,127**	**239,303,709,213**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ *Short-term trade receivables*	131	**6**	160,634,130,247	231,946,450,154
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn/ *Short-term advances to suppliers*	132	**7**	3,066,551,360	6,368,418,203
5.	Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	135	**8**	4,059,539,264	3,285,710,558
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful short-term receivables*	136	**6**	(2,910,468,744)	(2,296,869,702)
IV.	**Hàng tồn kho/*Inventories***	**140**	**9**	**447,565,218,576**	**424,850,716,250**
1.	Hàng tồn kho/*Inventories*	141		452,619,146,487	431,027,986,667
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Provision for obsolete inventories*	142		(5,053,927,911)	(6,177,270,417)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác/*Other current assets***	**160**		**7,097,662,793**	**4,968,402,471**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn/ *Short-term prepaid expenses*	161	**10**	5,071,001,469	1,703,423,935
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ/ Value-added tax deductible	162	**19**	2,026,661,324	3,109,368,119
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ *Tax and other receivables from the State*	163	**19**	-	155,610,417

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)/*Consolidated Statement of Financial Position (Continued)*

CHỈ TIÊU/*CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/	30/09/26	01/01/26
B- TÀI SẢN DÀI HẠN/*NON-CURRENT ASSETS*	**200**		**220,067,838,723**	**231,117,940,677**
I. Các khoản phải thu dài hạn/ *Long-term receivable*	**210**	**8**	**6,489,023,005**	**6,568,738,222**
1. Phải thu dài hạn khác/*Other long-term receivables*	215		6,489,023,005	6,568,738,222
II. Tài sản cố định/*Fixed assets*	**220**		**107,168,235,712**	**117,198,446,278**
1. Tài sản cố định hữu hình/*Tangible fixed assets*	221	**11**	85,331,621,706	88,752,369,309
- *Nguyên giá/*Cost	*222*		*195,280,115,517*	*188,481,183,294*
- *Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation*	*223*		*(109,948,493,811)*	*(99,728,813,985)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính/*Finance leases*	224	**13**	16,638,031,760	22,784,428,657
- *Nguyên giá/Cost*	*225*		*25,405,367,256*	*31,999,513,670*
- *Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation*	*226*		*(8,767,335,496)*	*(9,215,085,013)*
3. Tài sản cố định vô hình/*Intangible fixed assets*	227	**12**	5,198,582,246	5,661,648,312
- *Nguyên giá/Cost*	*228*		*8,746,961,373*	*8,460,961,373*
- *Giá trị hao mòn lũy kế/*Accumulated amortization	*229*		*(3,548,379,127)*	*(2,799,313,061)*
III. Bất động sản đầu tư/Investment properties	**240**	**14**	**-**	**-**
- *Nguyên giá/Cost*	241		52,826,363	52,826,363
- *Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation*	242		(52,826,363)	(52,826,363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term asset in progress*	**250**	**15**	**2,282,500,000**	**755,962,780**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress*	252		2,282,500,000	755,962,780
V. Đầu tư tài chính dài hạn/ *Long-term investments*	**260**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Investment in an associate*	262		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác/*Other long-term assets*	**270**		**104,128,080,006**	**106,594,793,397**
1. Chi phí trả trước dài hạn/ *Long-term prepaid expenses*	271	**10**	62,564,318,936	62,983,682,234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/*Deferred tax assets*	272	**30**	14,254,639,866	13,289,489,893
4. Lợi thế thương mại/*Goodwill*	279	**16**	27,309,121,204	30,321,621,270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN ***TOTAL ASSETS***	**280**		**869,179,151,351**	**990,043,959,473**

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)/Consolidated Statement of Financial Position (Continued)

	CHỈ TIÊU/*CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/	30/09/26	01/01/26
C -	**NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES**	**300**		**565,507,279,327**	**699,251,262,393**
I.	**Nợ ngắn hạn/Current liabilities**	**310**		**553,651,766,416**	**680,020,361,153**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn/ *Short-term trade payables*	311	**17**	84,556,548,109	94,892,935,299
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term advances from customers*	312	**18**	604,280,549	834,063,738
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		429,488,150	429,488,150
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/ *Statutory obligations*	314	**19**	13,805,809,019	13,110,124,667
5.	Phải trả người lao động/*Payables to employees*	315		13,762,268,934	16,038,657,139
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn/ *Short-term accrued expenses*	316	**21**	13,883,221,727	15,592,842,337
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ *Short-term unearned revenue*	319		542,259,544	521,989,330
9.	Phải trả ngắn hạn khác/*Other short-term payables*	320	**20**	6,074,704,020	1,282,892,135
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term loans and finance lease obligations*	321	**22**	415,316,583,160	533,741,157,838
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Bonus and welfare fund*	323		4,676,603,204	3,576,210,520
II.	**Nợ dài hạn/*Non-current liabilities***	**330**		**11,855,512,911**	**19,230,901,240**
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		1,285,761,037	1,581,691,990
2.	Phải trả dài hạn khác/*Other long-term payable*	338	**20**	70,444,444	70,444,444
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ *Long-term loans and finance lease obligations*	339	**22**	7,895,679,260	14,924,635,228
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities	342	**30**	2,603,628,170	2,654,129,578

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)/Consolidated Statement of Financial Position (Continued)

	CHỈ TIÊU/*CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/	30/09/26	01/01/26
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU/*OWNERS' EQUITY***	**400**		**303,671,872,024**	**290,792,697,080**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu/*Share capital*	411		219,672,620,000	219,672,620,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Shares with voting rights*	*411a*	**23.1**	219,672,620,000	*219,672,620,000*
2.	Thặng dư vốn/*Share premium*	412		383,056,160	383,056,160
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		50,000,000	50,000,000
3.	Quỹ đầu tư phát triển/ *Investment and development fund*	418		11,848,585,288	11,848,585,288
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ *Other funds belonging to owners' equity*	419		2,536,822,093	2,536,822,093
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed earnings*	420	**23.1**	59,297,663,369	38,122,895,577
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/Undistributed earnings up to the end of prior year*	*420a*		28,081,381,344	*24,359,268,882*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/* Undistributed earnings of current year	*420b*		31,216,282,025	*13,763,626,695*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ *Non-controlling interests*	429	**23.1**	9,883,125,114	18,178,717,962
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ***TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY***	**440**		**869,179,151,351**	**990,043,959,473**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Vinh Long, October 30, 2026

Lê Thị Mai Anh	Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Khắc Hanh
Người lập/ ***Preparer***	**Kế toán trưởng/** ***Chief Accountant***	**Tổng Giám đốc/** ***General Director***

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

(Dạng đầy đủ/*Full form*)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026/*For the period ended 30 September 2026*

Đơn vị tính/*Unit*: VND

	CHỈ TIÊU/CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Quý 3/*Quarter 3*		Lũy kế/ *Accumulate*	
				Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*	Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Revenues from sale of goods and rendering of services*	01	24.1	225,901,448,628	187,486,767,180	660,575,975,168	611,008,428,542
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu/*Deductions*	02	24.1	6,827,658,906	10,493,806,668	23,986,665,664	29,609,626,936
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Net revenues from sale of goods and rendering of services*	10	24.1	219,073,789,722	176,992,960,512	636,589,309,504	581,398,801,606
4.	Giá vốn hàng bán/*Cost of goods sold and services rendered*	11	25	127,744,721,635	100,252,103,973	374,088,175,880	331,176,578,319
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Gross profits from sale of goods and rendering of services*	20		91,329,068,087	76,740,856,539	262,501,133,624	250,222,223,287
7.	Doanh thu hoạt động tài chính/*Finance income*	22	24.2	1,251,226,812	940,885,485	20,968,720,532	5,656,388,015
8.	Chi phí tài chính/ *Finance expenses*	*23*	26	10,323,911,390	7,681,242,324	32,336,801,397	32,700,956,144
	Trong đó: chi phí lãi vay/ *In which: Interest expense*	*24*		9,889,639,119	10,174,502,759	30,150,846,046	30,557,432,906
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết/*Shares of profit of an associate*	24		30,150,846,046		30,150,846,046	
9.	Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	25	27	57,871,144,992	53,829,692,697	161,363,361,067	161,528,341,151
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	26	27	14,386,397,575	15,595,227,554	45,702,071,522	46,071,147,222
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/*Operating profit*	30		9,998,840,942	575,579,449	44,067,620,170	15,578,166,785
12.	Thu nhập khác/*Other income*	31	28	376,271,618	119,743,189	383,785,158	294,319,060
13.	Chi phí khác/*Other expenses*	32	28	133,838,579	7,613,687	303,981,867	218,454,054
14.	Lợi nhuận khác/*Other profit*	40	27	242,433,039	112,129,502	79,803,291	75,865,006
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/*Accounting profit before tax*	50		10,241,273,981	687,708,951	44,147,423,461	15,654,031,791
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/*Current corporate income tax expense*	51	30	4,105,849,804	1,374,602,233	13,166,821,921	6,323,637,966

	CHỈ TIÊU/CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Quý 3/Quarter 3		Lũy kế/ Accumulate	
				Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*	Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ *Deferred tax income*	52	30	(1,074,241,245)	(1,281,334,458)	(1,015,651,381)	(1,705,650,731)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/*Net profit after tax*	60		7,209,665,422	594,441,176	31,996,252,921	11,036,044,556
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/*Net profit after tax attributable to shareholders of the parent*	61		6,980,821,599	578,033,020	31,662,339,422	11,491,626,756
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/*Net profit after tax attributable to non-controlling interests*	62		228,843,823	16,408,156	333,913,499	(455,582,200)

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Vinh Long, October 30, 2026

Lê Thị Mai Anh	Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Khắc Hạnh
Người lập/ *Preparer*	Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*	Tổng Giám đốc/ *General Director*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp/ *Indirect method*)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026/For the period ended 30 September 2026

Đơn vị tính/*Unit*: VND

	CHỈ TIÊU/CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ Cash Flows from operating activities**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế/ *Accounting profit before tax***	***01***		**44,147,423,461**	**15,654,031,791**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản/*Adjustments for:***			-	-
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)/*Depreciation and amortisation (including amortisation of goodwill)*	02	*11, 12,13*	13,562,282,152	13,808,839,707
-	Các khoản dự phòng/*(Reversal of) provisions*	03	*6, 9*	(509,743,464)	(1,109,805,912)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ *Foreign exchange losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies*	04	*26*	(235,245,324)	254,994,660
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ *Profits from investing activities*	05		(36,102,473,722)	(4,982,611,285)
-	Chi phí lãi vay/Interest expenses	06	*26*	30,150,846,046	30,578,802,769
-	Các khoản điều chỉnh khác/*Others adjustments*	07		-	-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ *Operating profit before changes in working capital***	**08**		**51,013,089,149**	**54,204,251,730**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu/ *Increase in receivables*	09		111,075,239,973	(27,480,476,482)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho/ *Decrease (increase) in inventories*	10		(21,591,159,820)	24,293,447,123
-	Tăng, giảm các khoản phải trả/ *(Decrease) increase in payables*	11		(31,913,118,546)	(60,840,990,481)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước/ *Decrease (increase) in prepaid expenses*	12		(1,517,664,236)	(797,835,915)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		39,493,142,987	-
-	Tiền lãi vay đã trả/*Interest paid*	14		(30,339,905,260)	(30,607,052,182)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ *Corporate income tax paid*	15		(9,299,152,366)	(9,641,039,329)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash recieved from operating activities	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ *Other cash outflows from operating activities*	17		(86,685,293)	(103,532,800)
				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows (used in) from operating activities	***20***		***106,833,786,588***	***(50,973,228,336)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ *Cash flows from investing activities***				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/*Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets*	21	*11, 12,13*	(2,368,785,809)	(2,223,934,206)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/*Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22		941,272,727	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/*Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities*	23		(50,304,805,165)	10,759,069,139
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*5*	54,818,378,453	(4,232,632,707)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Payments for investments in other entities*	25		(17,930,000,000)	-

	CHỈ TIÊU/CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Proceeds from sale of investments in other entities*	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest, dividend received	27		20,520,665,410	4,694,745,039
				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flows (used in) from investing activities	***30***		***5,676,725,616***	***8,997,247,265***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ *Cash flows from financing activities***				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/*Issuance of shares*	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay/*Drawdown of borrowings*	33	*22*	565,873,780,414	667,881,578,746
4.	Tiền trả nợ gốc vay/Repayment of borrowings	34	*22*	(689,300,706,460)	(622,542,516,197)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ *Finance lease principal paid*	35		(4,930,429,027)	(5,323,395,751)
6.	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát/*Dividends paid to non-controlling shareholders*	36	*23*	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flows from financing activities	***40***		***(128,357,355,073)***	***40,015,666,798***
				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ *Net increase (decrease) in cash for the year*	**50**		**(15,846,842,869)**	**(1,960,314,273)**
				-	-
	Tiền và tương đương tiền đầu năm/ *Cash at beginning of the year*	**60**	*4*	**20,850,946,899**	7,862,938,945
				-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/*Impact of exchange rate fluctuation*	61		(10,329,296)	(4,406,966)
					-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ *Cash at end of the year*	**70**	*4*	**4,993,774,734**	**5,898,217,706**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Vinh Long, October 30, 2026

Lê Thị Mai Anh	**Nguyễn Thùy Dung**	**Nguyễn Khắc Hanh**
Người lập/	**Kế toán trưởng/**	**Tổng Giám đốc/**
Preparer	***Chief Accountant***	***General Director***

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TỈNH VĨNH LONG

1. THÔNG TIN CÔNG TY|*COMPANY INFORMATION*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.
BenTre Pharmaceutical Joint-Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam under Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 1300382591 issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province on 5 July 2004, and its amendments.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.
The Company's shares were listed on the Ha Noi Stock Exchange ("HNX") with trading code as DBT in accordance with Decision No. 657/QD-SGDHN issued by HNX on 19 October 2009. The Company were approved to be listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with trading code as DBT in accordance with Decision No. 428/QD-SGDHCM issued by HOSE on 4 August 2020

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.
The current principal activities of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") including the trading of high-quality pharmaceuticals, functional foods, vaccines, cosmetics, medical equipment and machines; the import and export of diagnostic chemicals and biological products; the manufacture of pharmaceutical products of the prevention and treatment of human diseases; and the leasing of warehouse space and premises.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Văn phòng điều hành tại số 92, Đường Cách mạng tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

The Company's head office is located at No 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Vinh Long Province, Viet Nam. Its executive office is located at No. 92, Cach Mang Thang 8 Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam, and its branches are as follows:

- Phòng 803, tầng 8, tòa nhà IDMC số 21 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- P803, 8th floor, IDMC building, 21 Duy Tan street, Cau Giay Ward, Hanoi City;
- Số 234, đường 30/6, Phố Bạch Đằng, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- No. 234, 30/06 Street, Bach Dang Quater, Hoa Lư Ward, Ninh Binh City, Ninh Binh Province;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Yên Bái, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam;
- No. 725, Yen Ninh Street, Yen Bai Ward, Yen Bai Province;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng;
- Lot A3-28 and A3-29, Nguyen Chi Dieu Street, An Hai Ward, Da Nang City;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Hon Nghe Village, Nguyen Xien Street, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- No. 91/21A, Canh Mang Thang 8 Street, Binh Thuy Ward, Can Tho City;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long và

1. THÔNG TIN CÔNG TY (TIẾP TỤC)|*COMPANY INFORMATION (CONTINUED)*

- No. 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Vinh Long Province;
- 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City;
- Số 331 Phan Bội Châu, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- No. 331, Phan Boi Chau Street, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 631 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 684 người).
The total number of employees in the Group as of 30 Sep 2026 was 631 (31 December 2025: 684)

Cơ cấu tổ chức| Corporate structure

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 03 công ty con như sau:
As of 30 Sep 2026, the Company has 3 subsidiaries as follows

Tên công ty *Names of companies*	*Tình trạng hoạt động* *Status of operation*	*Lĩnh vực kinh doanh* *Business activities*	*Tỷ lệ lợi ích (%)* *% Interest*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)* *% Voting right*
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	92,712	92,713
Subsidiary				
YenBai Joint-Stocks Pharmaceutical Company	*Operating*	*Manufacturing and trading in pharmaceutical products*	*92.712*	*92.713*
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	99,988	99,988
Subsidiary				
BHC Vietnam Pharmaceutical Joint Stock Company	*Operating*	*Manufacturing and trading in pharmaceutical products*	*99.988*	*99.988*
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	99,233	99,999
Ypharco Healthcare Joint Stock Company	Operating	*Manufacturing and trading in pharmaceutical products*	*99.233*	*99.999*

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY| *BASIS OF PREPARATION*

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng| Accounting standards and system

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance, including:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

  Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of the first set of four Vietnamese Accounting Standards (Series 1)

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

  Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of the second set of six Vietnamese Accounting Standards (Series 2)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

  Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of the third set of six Vietnamese Accounting Standards (Series 3)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

  Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of the fourth set of six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

  Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of the fifth set of four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not intended for users unfamiliar with Vietnam's accounting principles, procedures and practices. Moreover they are not designed to present the consolidated financial position, consolidated results of operations, or consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in jurisdictions outside Vietnam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng| Applied accounting documentation system

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Kỳ kế toán năm| Fiscal year

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The Group's fiscal year, applicable for the preparation of its consolidated financial statements, starts on 1 January and ends on 31 December.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP TỤC)| *BASIS OF PREPARATION (CONTINUED)*

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán| Accounting currency

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group 's accounting currency.

2.5 Cơ sở hợp nhất| Basis of consolidation

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the nine-month period ended 30 Sep 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, which is the date the Group obtains control, and continue to be consolidated until the date that such control ceases.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

The financial statements of subsidiaries used for consolidation are prepared for the same fiscal year as the Group, using consistent accounting policies.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses arising from intra-company transactions are eliminated in full.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets of a subsidiary not held by the Group. They are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated Statement of financial position, distinct from the parent company's shareholders' equity.

The impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền| Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, and short-term investments with original maturities of three months or less, which are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, and subject to insignificant risk of changes in value..

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC)
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.2 Hàng tồn kho| Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Inventories are recognized at the lower of cost to bring each product to its present location and condition, and net realizable value.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Net realizable value (NRV) is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business, less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa *Raw materials, tools and supplies, goods in transit and merchandise*	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. - *cost of purchase on a weighted average method .*
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang *Finished goods and work-in-process*	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. - *cost of raw materials, direct labor, and related overheads allocated based on normal operating capacity, using the weighted average method.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for obsolete inventories

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

A provision for inventory impairment is recognized for the estimated loss in value due to factors such as depreciation, damage, obsolescence, or expiration of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on reasonable evidence of impairment at the consolidated financial statement date. For inventories with a shelf life of less than six months, the expected loss in value is recognized at the historical cost of the inventories.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Any increase or decrease in the provision is recorded in the cost of goods sold in the consolidated income statement.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.3 Các khoản phải thu| Receivables

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after deducting the provision for doubtful debts.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

The provision for doubtful debts represents the estimated amount of receivables that the Group expects will not be recoverable as of the consolidated Statement of financial position date. Increases or decreases in the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement.

3.4 Tài sản cố định hữu hình| Tangible fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

The cost of a tangible fixed asset includes the purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its intended working condition.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Expenditures for acquisitions, upgrades, and renewals are added to the carrying amount of the assets, while maintenance and repair costs are charged to the consolidated income statement as incurred.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss arising from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is recogized in the consolidated income statement.

3.5 Thuê tài sản| Leased assets

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at the inception date. It requires an assessment of whether the fulfillment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and whether the arrangement grants the right to use the asset.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.5 Thuê tài sản (tiếp tục)| Leased assets (continued)

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê | Where the Group is the lessee

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Rentals under operating leases are recognized in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê| *Where the Group is the lessor*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated Statement of financial position. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 Tài sản cố định vô hình| Intangible assets

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the asset for its intended use.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets, while other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is recognized in the consolidated income statement.

Quyền sử dụng đất| *Land use rights*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Land use rights are recorded as intangible asset on the consolidated Statement of financial position when the Group obtains the land use right certificate. The costs of a land use rights includes all directly attributable costs of bringing the asset to a condition ready for its intended use.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC)
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.7 Khấu hao và hao mòn | Depreciation and amortisation

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Nhà cửa và vật kiến trúc/ *Buildings and structures*	5 - 25 năm/ *5 - 25 years*
Máy móc và thiết bị/ *Machinery and equipment*	3 - 6 năm/ *3 - 6 years*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ *Means of transportation*	5 - 10 năm/ *5 - 10 years*
Thiết bị văn phòng/ *Office equipment*	5 - 10 năm/ *5 - 10 years*
Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*	45 - 48 năm/ *45 - 48 years*
Phần mềm máy tính/ *Computer software*	3 - 5 năm/ *3 - 5 years*

3.8 Bất động sản đầu tư| Investment properties

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the investment property, will flow to the Group.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Quyền sử dụng đất	10 năm
Land use rights	*10 years*

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Investment properties are derecognised when they have either been disposed of or permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the investment property is recognised in the consolidated income statement in the year of disposal.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party, or completion of construction or development.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) / *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp tục)| Investment properties (continued)

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories are made only when there is a change in use, such as when the owner commences using the property or starts development with a view to sale.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property at the date of change in use..

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang| Construction in progress

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Construction in progress represents fixed assets under construction and is stated at cost. This includes construction costs and other directly attributable costs. Construction in progress is not depreciated until the related assets are completed and put into use.

3.10 Các khoản đầu tư | Investments

Đầu tư vào công ty liên kết | *Investment in an associate*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method. An associate is an entity in which the Group has significant influence, but is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems it has significant influence if it holds more than 20% of the voting rights in the investee.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Under the equity method, the investment is initially recognized in the consolidated Statement of financial position at cost, and subsequently adjusted for changes in the Group's share of the net assets of the associate after the acquisition. Any goodwill arising from the investment in the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised, but is subject to annual impairment testing. The consolidated income statement reflects the Group's share of the associate's profits or losses after acquisition.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp tục) | Investments (continued)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends received or receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting year and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Trading securities and investments in other entities

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Trading securities and investments in other entities are initially recorded at cost.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn| **Held-to-maturity investments***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Held-to-maturity investments are initially recognised at cost. After initial recognition, these investments are measured at their recoverable amount. Any impairment loss is recognised as a finance expense in the consolidated income statement and deducted directly from the carrying amount of the investment.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư | *Provision for diminution in value of investments*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Provision for the diminution in value of investments is recognised when there is clear evidence of a decline in the value of these investments at the end of the reporting period..

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Increases or decreases in the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC)
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.11 Chi phí trả trước| Prepaid expenses

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Prepaid expenses are classified as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated Statement of financial position and amortised over the period for which the payment are made or the period during which economic benefits associated with these expenses are realised.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the consolidated income statement:

- Tiền thuê đất trả trước;

  Prepaid land rental;

- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;

  Expenditure on the repair and renovation of fixed assets;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và

  Tools and consumables with significant value issued for use over multiple years; and

- Quyền phân phối sản phẩm.

  Product distribution rights.

Tiền thuê đất trả* trước| *Prepaid land rental

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng, thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng và công văn số 3279/CV-NVDTPC ký với Cục Thuế Tỉnh Yên Bái vào ngày 18 tháng 9 năm 2020 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Prepaid land rental represents the unamortised balance of land rentals paid in advance under Notice No. 1893/TB-CCT signed with the Tax Authority of Ben Tre Province on 9 October 2018 for a period of 27 years and 4 months, Notice No. 1732/TB-CCT signed with the Tax Authority of Ben Tre Province on 27 July 2018 for a period of 27 years and 6 months, and Official Letter No. 3279/CV-NVDTPC signed with the Tax Authority of Yen Bai Province on 18 September 2020 for a period of 50 years. These prepaid amounts are classified as long-term prepaid expenses and amortised over the remaining lease periods in the consolidated income statement, in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013, which provides guidelines on the management, use, and depreciation of fixed assets.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại| Business combinations and goodwill

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) / *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại(tiếp tục)| Business combinations and goodwill(continued)

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination includes the fair value at the exchange date of assets transferred, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer to obtain control of the acquiree, along with any directly attributable costs. Identifiable assets, liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost, representing the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and recognized contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the acquired subsidiary, the difference is recognised immediately in the consolidated income statement.

After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company periodically reviews goodwill for impairment in its investment in subsidiaries If there is evidence that the impairment loss exceeds the yearly amortized amount, the excess is recognized immediately in the consolidated income statement in the year of occurrence.

3.13 Chi phí đi vay| Borrowing costs

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Borrowing costs include interest and other expenses directly attribute to the borrowing of funds by the Group.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Borrowing costs are recognised as expenses in the period in which they are incurred, except where they are eligible for capitalisation as described in the following paragraph.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset that requires a substantial period of time to be prepared for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of that asset.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước| Payables and accruals

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Payables and accruals are recognised for amounts payable in the future for goods and services that have been received, regardless of whether the Group has been billed by the supplier.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ | Foreign currency transactions

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Transactions denominated in currencies other than the Group's functional currency, VND, are recorded at the actual exchange rates prevailing on the transaction dates, determined as follows:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- *Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and*
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- *Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

At end of year, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual exchange rates prevailling at the Statement of financial position dates, determined as follow:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- *Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank with which the Group regularly conducts transactions; and*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- *Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank with which the Group regularly conducts transactions.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/ *All foreign exchange differences arising are recoginsed in the consolidated income statement*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong năm kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

For the purpose of presenting the consolidated financial statements, the assets and liabilities of foreign subsidiaries within the Group are translated into VND using the exchange rate at the end of the reporting period. Income and expenses are translated at the average exchange rate for the reporting year, except where there has been significant exchange rate fluctuation during the year, in which case the exchange rate at the transaction date is used. Any exchange differences are recognized in the exchange rate differences account under equity in the consolidated Statement of financial position (allocated to non-controlling interests, if applicable).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC)
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.16 Phân chia lợi nhuận| Appropriation of net profits

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Net profit after tax (excluding any gains from bargain purchase) is available for distribution to shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and the regulations of Vietnamese law.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

- Quỹ đầu tư phát triển | *Investment and development fund*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

  This fund is set aside for purpose of supporting the Group's expansion of operation or in-depth investment.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi| *Bonus and welfare fund*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

  This fund is set aside for the purpose of rewarding, encouraging financially, providing common benefits and improving employee welfare, and is presented as a liability on the consolidated Statement of financial position.

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu| Other funds belonging to owners' equity*

  Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị.

  Funds allocated for the activities of the Board of Directors..

3.17 Lãi trên cổ phiếu| Earnings per share

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.18 Ghi nhận doanh thu| Revenue recognition

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognised when it is probable that the economic benefits will flow to the Group, and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

- *Doanh thu bán **hàng**| Sale of goods*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

- *Tiền* lãi| *Interest*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

- *Cổ* tức| *Dividends*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

- *Tiền cho **thuê**| Rental income*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Rental income arising from operating leases is recognised in consolidated income statement on a straight-line basis over the terms of the lease.

3.19 Thuế | Taxation

Thuế thu nhập hiện hành | Current income tax

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the Statement of financial position date.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Current income tax is recognised in the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly in equity, in which case current income tax is also recognised directly in equity..

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) / *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.19 Thuế (tiếp tục) | Taxation (continued)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Current income tax assets and liabilities are offset only when the Group has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities, and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Thuế thu nhập hoãn lại | Deferred tax

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Deferred tax is recognised for temporary differences at the Statement of financial position date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for consolidated financial reporting purposes.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the deductible temporary differences, carried forward unused tax credits and unused tax losses can be utilised.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each Statement of financial position date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to utilise all or part of the deferred tax asset. Previously unrecognised deferred tax assets are reassessed at each Statement of financial position date and recognised to the extent that it becomes probable that future taxable profit will allow these unrecognised deferred tax assets to be utilised..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the years when the asset is realised or the liability settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted at the Statement of financial position date.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Deferred tax is recognised in the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly in equity, in which case deferred tax is also recognised directly in equity.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP TỤC) / *SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)*

3.19 Thuế (tiếp tục) | Taxation (continued)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity, or when the Group intends to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered..

3.20 Thông tin theo bộ phận| Segment information

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

A segment is a component of the Group that can be identified separately and is engaged in providing related products or services (business segment) or providing products or services in a specific economic environment (geographical segment), which is subject to risks and returns that differ from those of other segments..

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

The Group's principal activities include trading pharmaceuticals, functional foods, vaccines, cosmetics, medical instruments, and medical equipment; importing and exporting chemical testing products and biological products; manufacturing medicines for the treatment of human diseases; and renting and leasing warehouses and land. These activities are primarily conducted within Vietnam. As a result, the Group's risks and returns are not significantly affected by differences in the products and services it provides or by operating in multiple geographical regions. Therefore, the management believes that the Group has only one business and geographical segment, and as such, presentation of segmental information is not required..

3.21 Các bên liên quan| Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and the other party are under common control or significant joint influence. Related parties may include entities or individuals, including close family members of the individuals involved.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN/*CASH AND CASH EQUIVALENT*

	30/09/26	*01/01/26*
Tiền gửi ngân hàng/*Cash at banks*	4,589,077,558	18,736,956,629
Tiền mặt/Cash on hand	323,931,755	1,876,073,027
Tiền đang chuyển/*Cash in transit*	80,765,421	237,917,243
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**4,993,774,734**	**20,850,946,899**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/*SHORT-TERM INVESTMENTS*

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/*Held-to-maturity investments*

	30/09/26		*01/01/26*	
	Giá gốc/Cost	*Giá trị ghi sổ/ Book value*	*Giá gốc/Cost*	*Giá trị ghi sổ/ Book value*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)* / *Term deposits(*)*	22,576,959,193	22,576,959,193	16,192,562,717	16,192,562,717
Trái phiếu *(**)*/*Bonds (**)*	2,027,945,205	2,027,945,205	2,071,093,052	2,071,093,052
Cho vay/Loans receivable (***)	-	-	11,195,445,207	11,195,445,207
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**24,604,904,398**	**24,604,904,398**	**29,459,100,976**	**29,459,100,976**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3.6%/năm đến 7.2%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).
(*) This represents short-term deposits at commercial banks with original maturity from six (6) to twelve (12) months and earns the range of interest rates from 3.6% to 7.2% per annum. The deposit was pledged as collateral for the Company's short-term loans (Note 22.1).

(**) Đây là 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu có kỳ hạn gốc 10 năm hưởng lãi suất tham chiếu +1.3%/ năm phát hành bởi ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).
(**)This represents 20,000 bonds with par value of VND 100,000/bond issued by Vietnam Joint stock Commercial Bank for Industry and Trade and original maturity of ten (10) years and earns an interest rate from Libor + 1.3% per annum. The bonds were pledged as collateral for the Company's short-term loans from Vietnam Joint stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ben Tre Branch (Note 22.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG/*SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES*

	30/09/26	*01/01/26*
Các bên khác/*Other parties*	**160,634,130,247**	**231,946,450,154**
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*/*Related parties (Note 31)*	-	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**160,634,130,247**	**231,946,450,154**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful short-term receivables*	(2,364,725,968)	(1,987,463,686)
GIÁ TRỊ THUẦN/*NET VALUE*	**158,269,404,279**	**229,958,986,468**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, phải thu các bên khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.
As at 30 September 2026, any component of current trade receivables from other customers was less than 10% total current trade receivables.

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại *(Thuyết minh số 22.1 và 22.3).*
All of short-term trade receivables are being pledged as collateral for the Company's short-term loans at Vietnam Joint Stock Commercial Bank (Notes 22.1 and 22.3)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)/*SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES* (Continued)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:
Details of increase and decrease in provision for doubtful short-term trade receivables:

	Năm nay/ Current year	*Năm trước/ Previous year*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful short-term trade receivables		
Số đầu kỳ/*Beginning balance*	**(2,296,869,702)**	**(1,582,209,538)**
Trích lập bổ sung trong kỳ/*Provision made during the year*	(105,855,721)	(319,654,362)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/*Reversal of provision during the year*	37,999,455	266,969,989
Số cuối kỳ/*Ending balance*	**(2,364,725,968)**	**(1,634,893,911)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/*SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS*

	30/09/26	*01/01/26*
Các bên khác/*Others parties*	**3,066,551,360**	**6,368,418,203**
Delorbis Pharmaceuticals Ltd	1,716,019,200	739,536,000
Khác/*Others*	1,350,532,160	5,628,882,203
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**3,066,551,360**	**6,368,418,203**

8. PHẢI THU KHÁC/*OTHER RECEIVABLES*

	30/09/26	*01/01/26*
Ngắn hạn/*Short-term*	**4,059,539,264**	**3,285,710,558**
Tạm ứng cho nhân viên/*Staff advances*	2,469,881,912	1,524,650,596
Đặc cọc, kí quỹ/*Deposits*	1,007,405,705	1,164,264,859
Khác/*Others*	582,251,647	596,795,103
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
Dài hạn/*Long-term*	**6,489,023,005**	**6,568,738,222**
Đặc cọc, kí quỹ/*Deposits*	6,389,023,005	6,468,738,222
Khác/*Others*	100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG/TOTAL	**10,548,562,269**	**9,854,448,780**
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful other short-term receivables*	(545,742,776)	(309,406,016)
GIÁ TRỊ THUẦN/*NET VALUE*	**10,002,819,493**	**9,545,042,764**

9. HÀNG TỒN KHO/*INVENTORIES*

	30/09/26		*01/01/26*	
	Giá gốc/Cost	*Dự phòng/Provision*	*Giá gốc/Cost*	*Dự phòng/Provision*
Hàng hóa/*Merchandises (*)*	423,842,624,476	(4,301,887,741)	389,320,218,251	(5,992,367,404)
Thành phẩm/*Finished goods*	10,179,377,903	(565,376,354)	5,870,794,161	(138,285,878)
Hàng mua đang đi đường/ *Goods in transit*	-	-	20,664,753,897	-
Nguyên liệu, vật liệu/ *Raw materials*	12,834,422,377	(186,663,816)	10,210,530,492	(46,617,135)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/*Work-in-process*	5,186,750,262	-	4,481,210,615	-
Công cụ dụng cụ/*Tools tools*	575,780,779	-	480,176,183	-
Hàng gửi đi bán/ *Goods on consignment*	190,690	-	303,068	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**452,619,146,487**	**(5,053,927,911)**	**431,027,986,667**	**(6,177,270,417)**

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp tục)/*INVENTORIES (Continued)*

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1) ./*
(*) Inventories (pharmaceuticals of all kinds) were pledged as collateral for the Company's short-term loans at a Bank (Note 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Details of movements of provision for obsolete inventories:

	Năm nay/ Current year	*Năm trước/ Previous year*
Số đầu năm/ *Beginning balance*	**(6,177,270,417)**	**(3,228,233,008)**
Dự phòng trích lập trong kỳ/ *Provision made during the year*	(22,484,104,079)	(15,371,653,260)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ *Utilisation during the year*	23,607,446,585	16,843,549,561
Số cuối năm/*Ending balance*	**(5,053,927,911)**	**(1,756,336,707)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC/*PREPAID EXPENSES*

	30/09/26	***01/01/26***
Ngắn hạn/*Short-term*	**5,071,001,469**	**1,703,423,935**
Thuê văn phòng, nhà kho/ *Rental fee*	992,149,605	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ *Tools and supplies in use*	185,645,387	95,782,248
Chi phí mua bảo hiểm/ *Insurance premium*	365,890,175	933,510,610
Bảo lãnh thanh toán/ Payment guarantee	149,630,137	79,357,379
Chi phí du lịch/Travel Expenses	2,053,655,331	-
Khác/*Others*	1,324,030,834	594,773,698
Dài hạn/*Long-term*	**62,564,318,936**	**62,983,682,234**
Tiền thuê đất trả trước/ *Prepaid land rentals (*)*	53,429,244,007	54,535,232,165
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng/ *Warehouses and offices repair and renovation*	6,533,116,243	4,571,234,084
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/ *Tools and supplies in use*	1,451,474,238	3,172,757,984
Khác/*Others*	1,150,484,448	704,458,001
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**67,635,320,405**	**64,687,106,169**

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Lào Cai và Hưng Yên đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại *(Thuyết minh số 22.1).*
Land use rights in Ben Tre Province, Vinh Long Province, Lao Cai Province và Hung Yen Province were pledged as collateral for the Company's short-term loans at a commercial bank (Note 22.1).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH/*TANGIBLE FIXED ASSETS*

	Nhà cửa và vật kiến trúc/ Buildings and structures	*Máy móc và thiết bị/ Machinery and equipment*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ Means of transportation*	*Thiết bị văn phòng/ Office equipment*	*Tổng cộng/ Total*
Nguyên giá/*Cost:*					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**102,959,556,917**	**65,822,245,660**	**12,912,984,974**	**6,786,395,743**	**188,481,183,294**
Tăng trong kỳ/*New purchases*		124,000,000		152,394,445	276,394,445
Thanh lý trong kỳ/*Disposal*		(78,000,000)			(78,000,000)
Phân loại lại/Reclassification			6,600,537,778		6,600,537,778
Vào ngày 30/09/2026/*As at 30/09/2026*	**102,959,556,917**	**65,868,245,660**	**19,513,522,752**	**6,938,790,188**	**195,280,115,517**
Giá trị khấu hao lũy kế/*Accumulated depreciation:*					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**(36,512,046,175)**	**(47,700,842,164)**	**(10,668,237,311)**	**(4,847,688,335)**	**(99,728,813,985)**
Khấu hao trong kỳ/*Depreciation for the year*	(3,147,160,920)	(2,433,440,834)	(1,030,034,640)	(285,027,817)	(6,895,664,211)
Thanh lý trong kỳ/*Disposal*		28,785,711			28,785,711
Phân loại lại/Reclassification			(3,352,801,326)		(3,352,801,326)
Vào ngày 30/09/2026/As at 30/09/2026	**(39,659,207,095)**	**(50,105,497,287)**	**(15,051,073,277)**	**(5,132,716,152)**	**(109,948,493,811)**
Giá trị còn lại/Net carrying amount:					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**66,447,510,742**	**18,121,403,496**	**2,244,747,663**	**1,938,707,408**	**88,752,369,309**
Vào ngày 30/09/2026/As at 30/09/2026	**63,300,349,822**	**15,762,748,373**	**4,462,449,475**	**1,806,074,036**	**85,331,621,706**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH/*INTANGIBLE FIXED ASSETS*

	Quyền sử dụng đất Land use rights	*Phần mềm máy tính Computer software*	*Nhãn hiệu hàng hoá/Trademarks*	*Tổng cộng /Total*
Nguyên giá/Cost:				
Số đầu năm/*Beginning balance*	**3,489,516,457**	**4,656,944,916**	**314,500,000**	**8,460,961,373**
Tăng trong kỳ/New purchases		286,000,000		286,000,000
Thanh lý trong kỳ/Disposal				-
Vào ngày 30/09/2026/As at 30/09/2026	**3,489,516,457**	**4,942,944,916**	**314,500,000**	**8,746,961,373**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)/*INTANGIBLE FIXED ASSETS (Continued)*

Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation:	*Quyền sử dụng đất Land use rights*	*Phần mềm máy tính Computer software*	*Nhãn hiệu hàng hoá/Trademarks*	*Tổng cộng /Total*
Số đầu năm/Beginning balance	**(634,874,430)**	**(1,996,705,307)**	**(167,733,324)**	**(2,799,313,061)**
Khấu hao trong kỳ/Depreciation for the year	(29,467,269)	(696,011,291)	(23,587,506)	(749,066,066)
Thanh lý trong kỳ/Disposal				-
Vào ngày 30/09/2026/As at 30/09/2026	**(664,341,699)**	**(2,692,716,598)**	**(191,320,830)**	**(3,548,379,127)**
Giá trị còn lại/Net carrying amount:				
Số đầu năm/Beginning balance	**2,854,642,027**	**2,660,239,609**	**146,766,676**	**5,661,648,312**
Vào ngày 30/09/2026/As at 30/09/2026	**2,825,174,758**	**2,250,228,318**	**123,179,170**	**5,198,582,246**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH/*FINANCE LEASES*

Nguyên giá/*Cost:*	*Máy móc và thiết bị Machinery and equipment*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn Means of transportation*	*Tổng cộng /Total*
Số đầu năm/*Beginning balance*	**22,778,091,101**	**9,221,422,569**	**31,999,513,670**
Tăng trong kỳ/*Additional leases*			-
Phân loại lại/Reclassification		(6,594,146,414)	(6,594,146,414)
Nguyên giá/Cost:	**22,778,091,101**	**9,221,422,569**	**25,405,367,256**
Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated amortization			
Số đầu năm/Beginning balance	**(5,336,935,507)**	**(3,878,149,506)**	**(9,215,085,013)**
Khấu hao trong kỳ/ Amortization for the year	(2,358,066,825)	(546,984,984)	(2,905,051,809)
Phân loại lại/Reclassification		3,352,801,326	3,352,801,326
Vào ngày 30/09/2026/As at 30/09/2026	**(7,695,002,332)**	**(4,425,134,490)**	**(8,767,335,496)**
Giá trị còn lại/*Net carrying amount:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	**17,441,155,594**	**5,343,273,063**	**22,784,428,657**
Vào ngày 30/09/2026/As at 30/09/2026	**15,083,088,769**	**4,796,288,079**	**16,638,031,760**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ/INVESTMENT PROPERTY

	Quyền sử dụng đất/Land use rights
Nguyên giá/*Cost:*	
Ngày 30 tháng 09 năm 2026 và Ngày 01 tháng 01 năm 2026/ As at *30/09/2026 and 01/01/2026*	52,826,363
Giá trị khấu hao lũy kế/*Accumulated depreciation:*	
Ngày 30 tháng 09 năm 2026 và Ngày 01 tháng 01 năm 2026/ As at 30/09/2026 and 01/01/2026	52,826,363
Giá trị còn lại/*Net carrying amount:*	
Ngày 30 tháng 09 năm 2026 và Ngày 01 tháng 01 năm 2026/ As at 30/09/2026 and 01/01/2026	-

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư/Revenue related to investment real estate:

	Năm nay/ Current year	*Năm trước/ Previous year*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư/*Income from rental real estate investment*	659,416,528	545,751,360

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG/*CONSTRUCTION IN PROGRESS*

	30/09/26	***01/01/26***
Chuyển giao công nghệ/Medicine license	482,500,000	482,500,000
Phần mềm Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp Medisync/Medisync Software	1,800,000,000	-
Marketing quảng bá thương hiệu/brand promotion marketing	-	273,462,780
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**2,282,500,000**	**755,962,780**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI/ *GOODWILL*

	Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare/ *Ypharco Healthcare Joint Stock Company*	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái/*Yen Bai Pharmaceutical Joint Stock Company*	TỔNG CỘNG *TOTAL*
Nguyên giá/*Cost:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	37,695,178,110	3,175,178,242	40,870,356,352
Tăng trong kỳ/*Increase in period*			-
Giảm do thanh lý/*Decrease due to liquidation*			
Ngày 30/09/2026 / *As at 30/09/2026*	37,695,178,110	3,175,178,242	40,870,356,352
Giá trị phân bổ lũy kế/ *Accumulated amortisation:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	(7,560,975,401)	(2,987,759,681)	(10,548,735,082)
Phân bổ trong năm/*Amortization for the year*	(2,825,081,505)	(187,418,561)	(3,012,500,066)
Giảm do thanh lý/*Decrease due to liquidation*			-
Ngày 30/09/2026 / As at 30/09/2026	(10,386,056,906)	(3,175,178,242)	(13,561,235,148)
Giá trị còn lại/*Net carrying amount:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	30,134,202,709	187,418,561	30,321,621,270
Ngày 30/09/2026 / As at 30/09/2026	27,309,121,204	-	27,309,121,204

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/*SHORT-TERM TRADE PAYABLES*

	30/09/26	*01/01/26*
NGẮN HẠN/*SHORT-TERM*	**84,556,548,109**	**94,892,935,299**
Các bên khác/*Other parties*	**84,556,548,109**	**94,892,935,299**
Gedeon Richter Vietnam Co., Ltd	52,369,450,655	52,823,088,177
Khác/Other	32,187,097,454	42,069,847,122
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**84,556,548,109**	**94,892,935,299**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC/*SHORT-TERM ADVANCES TO CUSTOMERS*

	30/09/26	*01/01/26*
NGẮN HẠN/*SHORT-TERM*	**604,280,549**	**834,063,738**
Kyaw Htet Aung Company Limited	-	246,632,625
Công ty cổ phần CV Pharma	150,444,000	-
Khác/Other	453,836,549	587,431,113
Dài hạn/*Long-Term*	-	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**604,280,549**	**834,063,738**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC/ *TAX RECEIVABLES FROM THE STATE AND STATUTORY OBLIGATIONS*

	01/01/26	*Tăng trong kỳ/ Increase in period*	*Giảm trong kỳ/ Decrease in period*	*30/09/26*
Phải nộp/*Payables*				
Thuế TNDN/ *Corporate income tax*	9,303,972,133	13,166,821,922	9,299,152,366	13,171,641,689
Thuế GTGT nội địa/ *Value-added tax on domestic sales*	3,693,997,555	112,070,210,663	115,676,927,992	87,280,226
Thuế GTGT nhập khẩu *Value-added tax on import sales*	-	6,644,472,118	6,644,472,118	-
Thuế TNCN/ *Personal income tax*	71,610,469	3,614,599,137	3,139,413,464	546,796,142
Thuế khác/*Other tax*	40,544,510	155,639,106	196,092,654	90,962
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**13,110,124,667**	**135,651,742,946**	**134,956,058,594**	**13,805,809,019**

20. PHẢI TRẢ KHÁC/ OTHER PAYABLES

	30/09/26	*01/01/26*
Ngắn hạn/Short-term	**6,074,704,020**	**1,282,892,135**
Kinh phí, đoàn phí công đoàn/*Union fee*	708,188,233	1,032,504,573
Bảo hiểm xã hội/Social Insurance	1,143,466,150	-
Tiền nhận chuyển khoản nhầm chờ xử lý/Unidentified bank transfers pending refund	2,701,562,017	-
Nhân viên chi hộ/payments on behalf	1,142,437,309	-
Khác/*Others*	379,050,311	250,387,562
Dài hạn/*Long-term*	**70,444,444**	**70,444,444**
Ký quỹ đã nhận/*Deposits received*	70,444,444	70,444,444
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**6,145,148,464**	**1,353,336,579**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/*SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES*

	30/09/26	*01/01/26*
Chi phí khuyến mại/*Promotion expenses*	6,998,321,316	13,480,927,255
Chi phí thưởng hiệu quả/Performance bonus expense	5,902,724,531	-
Lãi vay/Interest expense	455,135,056	590,214,985
Chi phí dịch vụ thuê ngoài/*Expenses for external services*	396,864,539	753,593,903
Chi phí khác/*Others*	130,176,285	768,106,194
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**13,883,221,727**	**15,592,842,337**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH/*LOANS AND FINANCE LEASES*

	01/01/26	*Vay trong kỳ Drawdown in year*	*Phân loại lại Reclassification*	*Trả trong kỳ Payment in year*	*30/09/26*
Vay ngắn hạn/*Short-term*	**533,741,157,838**	**568,738,177,739**	**7,028,955,968**	**(694,191,708,385)**	**415,316,583,160**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1) /Loans from banks (Note 22.1)*	520,501,475,853	568,738,177,739	-	(683,960,334,760)	405,279,318,832
Vay các bên khác *(Thuyết minh số 22.2) /Loans from others (Note 22.2)*	-	-	-	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)/ Current portion of long-term loans from banks (Note 22.3)	6,866,495,600	-	4,907,153,500	(5,340,371,700)	6,433,277,400
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)/ Current portion of long-term loans from finance lease (Note 22.4)	6,373,186,385	-	*2,121,802,468*	(4,891,001,925)	3,603,986,928
Vay dài hạn/*Long-term*	**14,924,635,228**	**-**	**(7,028,955,968)**	**-**	**7,895,679,260**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.3) /Loans from banks (Note 21.3)*	11,845,745,100	-	(4,907,153,500)	-	6,938,591,600
Vay bên khác (Thuyết minh số 21.4)/*Loans from others (Note 21.4)*	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.4)/*Finance lease (Note 21.4)*	3,078,890,128	-	(2,121,802,468)	-	957,087,660
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**548,665,793,066**	**568,738,177,739**	**-**	**(694,191,708,385)**	**423,212,262,420**

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng/Short-term loans from banks

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:
Details of the short-term loans from banks to finance working capital are as follows:

Ngân hàng/Bank	*30/09/26*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/ năm)/ Interest Rate*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN BẮC SÀI GÒN/*Shinhan Bank Vietnam Limited - Bac Sai Gon Branch*				
Khoản vay 1/Loan 1	48,594,494,890	02/01/2026 đến 09/04/2027 From 02 Jan 2027 to 09 Apr 2027	8.11%, 8.33% 8.52%, 8.49%, 8.65%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 5.000.000.000 đồng / - Term Deposit Contract valued at VND 5,000,000,000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp tục)/Short-term loans from banks (Continued)

Ngân hàng/Bank	*30/09/26*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/năm)/ Interest Rate*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre/ ***Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ben Tre Branch***				
Khoản vay 1/*Loan 1*	316,286,997,645	17/12/2026 đến 29/06/2027 From 17 Dec 2026 to 29 Jun 2027	7.5%, 8.5%, 9%	- 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành/ 20,000 bonds with par value of VND 100,000/bond issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành / 3,485,470 shares of YenBai Joint-Stocks Pharmaceutical Company -Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 170.000.000.000 đồng / Debt collection rights for trade receivables valued at VND 170,000,000,000 - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 205.000.000.000 đồng / Inventories valued at VND 205,000,000,000 - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 85, số 77, số 80, số 81, số 144, số 10, số 13, số 43 tỉnh Bến Tre/ Land use rights and associated buildings and structures, machinery and equipment owned by the Company at plot Lot No10, No13, No43, No77, No80, No81, No85, No144 in Ben Tre Province - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và / Means of transportation owned by the Company and; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo / Assets rights arising from Business Cooperation Contract with Paint and Plastic Joint Stock Company '- Hợp đồng tiền gửi trị giá 11.000.000.000 VND / Term deposit contract valued at VND 11.000.000.000 VND

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp tục)/Short-term loans from banks (Continued)

Ngân hàng/Bank	*30/09/26*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/năm)/ Interest Rate*	*Mục đích/Purpose*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội/ *Military Commercial Joint Stock Bank*					
Khoản vay 1/Loan 1	23,353,290,355	09/07/2026 đến 10/05/2027 From 09 Jul 2026 to 10 May 2027	6.4%, 7.3%, 8.0%, 8.7%, 9.0%		-Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ / Land use rights and associated assets owned by the Company at plot No 82, Map sheet No 64, No91/21A, Cach Mang Thang Tam Street, An Thoi Ward, Binh Thuy District, Can Tho City -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ / -Land use Rights and associated assets owned by the Company at plot No 295, Map sheet No 64, Area 2, An Thoi Ward, Binh Thuy District, Can Tho City -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐBĐ, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa / Land use rights and associated assets owned by the Company at Plot No 01, Map sheet No 480/2010/TDBD, Hon Nghe Village, Vinh Ngoc Commune, Nha Trang City, Khanh Hoa Province 'Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 144.000.000.000 đồng / Inventories valued at VND 144,000,000,000 đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 6.000.000.000 VND / Term deposit contract valued at VND 6.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái/ *Vietnam Investment and Development Commercial Bank – Yen Bai Branch*					
Khoản vay 1/*Loan 1*	12,047,137,797	Từ 10/06/2025 đến 29/08/2026 *From June 10, 2025 to August 29, 2026*	7%-10%		-Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549538, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02783 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/03/2021, thửa đất số 01, bản đồ trích do địa chính khu đất số: 218/2013/BĐĐC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái./ *Land use right certificate, house ownership certificate and other assets attached to the land No. CY 549538, certificate registration number CS 02783 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province on March 29, 2021, plot number 01, land cadastral map extract number: 218/2013/BĐĐC, plot address: residential group No. 3, Minh Tan ward, Yen Bai city, Yen Bai province.* - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02775 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 15/03/2021, thửa đất số , tờ bản đồ số: /BĐĐC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái./ *Land use right certificate, house ownership certificate and other assets attached to the land No. CY 549531, certificate registration number CS 02775 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province on March 15, 2021, land plot number, map sheet number: /BĐĐC, land plot address: residential group No. 3, Minh Tan ward, Yen Bai city, Yen Bai province.* - Máy móc thiết bị thuốc dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP./ *The machinery and equipment in the pharmaceutical production line meet GMP standards.*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên/*Joint Stock Commercial Bank for Development of Ho Chi Minh City - Hung Yen Branch*					
Khoản vay 1/*Loan 1*	4,997,398,145	Kỳ hạn 6 tháng/ *6-month term*	7.5%-10.4%		Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 2085, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên (nay là Xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)/ *Real estate located at land lot No. 2085, map sheet No. 9, address: Yen My Town, Yen My District, Hung Yen Province (currently Yen My Commune, Hung Yen Province)*
Tổng vay ngắn hạn ngân hàng/Total short-term bank loans	**405,279,318,832**				

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng/Long-term loans from banks*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau/*Details of the short-term loans from banks to finance working capital are as follows:*

Ngân hàng/Bank	*30/09/26*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/ năm)/ Interest Rate*	*Mục đích/Purpose*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên/ *Ho Chi Minh City Development Commercial Joint Stock Bank - Hung Yen Branch*					
Vay dài hạn/ *Long-term loan*	6,188,591,600	25 hàng tháng/ *25th of each month*	12%-12.2%	- Bù đắp chi phí thuê đất theo hợp đồng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023./ *Compensation for land lease costs under contract No. 43/HĐTLĐ/KCN-YMII dated September 12, 2023*	- BĐS toạ lạc tại đường D1, KCN Yên Mỹ II, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, T Hưng Yên bao gồm và không giới hạn: Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 giữa công ty TNHH Phát Triển Hạ Tầng KCN Hoà Phát Hưng Yên với công ty CP Ypharco Healthcare và các công trình xây dựng đã hình thành/hình thành trong tương lai gắn liền với thửa đất trên./ *The real estate located on D1 Street, Yen My II Industrial Park, Trung Hung Commune, Yen My District, Hung Yen Province includes, but is not limited to: All rights and benefits arising from the sublease agreement for land use rights associated with infrastructure No. 43/HĐTLĐ/KCN-YMII dated September 12, 2023, between Hoa Phat Hung Yen Industrial Park Infrastructure Development Co., Ltd. and Ypharco Healthcare Joint Stock Company, and all existing/future construction works attached to the land plot.*
Nợ dài hạn đến hạn trả/ *Long-term debt due for repayment*	5,304,495,600			- Thanh toán/bù đắp chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng./ *Payment/compensation for office and factory repair costs.*	- Bảo lãnh bởi công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre./ *Guaranteed by Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Yên Bái./ *Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Yen Bai Branch*					
Nợ dài hạn đến hạn trả/ *Long-term debt due for repayment*	878,781,800	30 hàng tháng/ 30th of each month	7.50%	Mua sắm máy móc thiết bị, thanh toán tiền thuê đất/ *Procurement of machinery and equipment, payment of land lease fees*	Máy móc thiết bị bao gồm: 01 Máy ép vỉ tự động hiệu TPT. Model EV-250; 01 Máy đóng nang tự động. Model KDF-6; 01 Dây chuyền sản phẩm thuốc nước tự động; 01 Máy đóng hộp tự động. Model CSC-50A; 01 Lò hơi đốt sinh khối./ *Machinery and equipment include: 1 automatic blister packaging machine, TPT brand, Model EV-250; 1 automatic capsule filling machine, Model KDF-6; 1 automatic liquid medicine production line; 1 automatic boxing machine, Model CSC-50A; 1 biomass-fired boiler.*

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)/*LOANS AND FINANCE LEASES (Continued)*

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)/Long-term loans from banks (Continued)*

Ngân hàng/Bank	*30/09/26*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/Principal repayment term*	*Lãi suất (%/năm)/ Interest Rate*	*Mục đích/Purpose*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái./ ***Vietnam Investment and Development Commercial Bank – Yen Bai Branch***					
Vay dài hạn/ *Long-term loan*	750,000,000				Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02775 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 15/03/2021, thửa đất số , tờ bản đồ số: /BĐĐC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái./ *Land use right certificate, house ownership certificate and other assets attached to the land No. CY 549531, certificate registration number CS 02775 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province on March 15, 2021, land plot number, map sheet number: /BĐĐC, land plot address: residential group No. 3, Minh Tan ward, Yen Bai city, Yen Bai province.*
Nợ dài hạn đến hạn trả/ Long-term debt due for repayment	250,000,000	25 hàng tháng/ 25th of each month	7.50%	Thanh toán tiền thuê đất./ *Payment of land rent*	
Tổng vay dài hạn ngân hàng/*Total long-term bank loans*	**13,371,869,000**				

22.4 *Các khoản thuê tài chính/Finance lease*

Chi tiết các khoản thuê tài chính được trình bày như sau:/*Details of finance leases are presented as follows:*

	01/01/26	*Vay trong kỳ Drawdown in year*	*Phân loại lại Reclassification*	*Trả trong kỳ Payment in year*	*30/09/26*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn/*Current liabilities*					
Từ 1 năm trở xuống/*Less than 1 year*	6,373,186,385	-	2,121,802,468	(4,891,001,925)	3,603,986,928
Nợ thuê tài chính dài hạn/Non-current liabilities					-
Từ 1-5 năm/*From 1 - 5 years*	3,078,890,128	-	(2,121,802,468)	-	957,087,660
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**9,452,076,513**	**-**	**-**	**(4,891,001,925)**	**4,561,074,588**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU/*OWNERS' EQUITY*

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu/Increase and decrease in owners' equity

Năm trước/*Previous year*	*Vốn cổ phần/ Share capital*	*Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium*	*Vốn khác của chủ sở hữu/ Other Owner's Capital*	*Quỹ đầu tư và phát triển/ Investment and development fund*	*Quỹ khác/ Other funds*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Undistributed earnings*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát/Non-controlling interest*	*Tổng cộng/ Total*
Số đầu năm/ *Beginning balance*	**205,306,500,000**	**383,056,160**	**50,000,000**	**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**47,813,165,941**	**18,588,565,576**	**284,032,914,585**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/Transfer to bonus and welfare fund						(1,405,031,306)	(36,255,508)	(1,441,286,814)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu /*Dividends paid by shares*	14,366,120,000					(14,366,120,000)		-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/ *Net profit for the year*						14,203,072,148	197,406,190	14,400,478,338
Điều chỉnh do góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare/*Adjustment due to additional capital contribution to Ypharco Healthcare Joint Stock Company*						(8,604,789,366)	(393,710,634)	(8,998,500,000)
Điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển do ghi nhận thiếu./ Adjusting the development investment fund upwards due to under-recording.				2,493,780,473		(2,493,780,473)		
Tăng/ giảm khác/*Other increases and decreases*						2,976,378,633	(177,287,662)	2,799,090,971
Số cuối kỳ (31/12/2025)/ *Ending balance*	**219,672,620,000**	**383,056,160**	**50,000,000**	**11,848,585,288**	**2,536,822,093**	**38,122,895,577**	**18,178,717,962**	**290,792,697,080**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)/*OWNERS' EQUITY (Continued)*

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp tục)/Increase and decrease in owners' equity (Continued)

Năm nay/*Current year*	*Vốn cổ phần/ Share capital*	*Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium*	*Vốn khác của chủ sở hữu/ Other Owner's Capital*	*Quỹ đầu tư và phát triển/ Investment and development fund*	*Quỹ khác/ Other funds*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Undistributed earnings*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát/Non-controlling interest*	*Tổng cộng/ Total*
Số đầu năm (01/01/2026)/ *Beginning balance*	**219,672,620,000**	**383,056,160**	**50,000,000**	**11,848,585,288**	**2,536,822,093**	**38,122,895,577**	**18,178,717,962**	**290,792,697,080**
Lợi nhuận thuần trong kỳ/ *Net profit for the year*						31,662,339,422	333,913,499	**31,996,252,921**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Transfer to bonus and welfare fund*						(1,187,077,977)		**(1,187,077,977)**
Điều chỉnh do góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái/Adjustment due to additional capital contribution to Yen Bai Pharmaceutical Joint Stock Company						(8,900,556,917)	(9,029,443,083)	**(17,930,000,000)**
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare/ Adjustment due to change in ownership interest in Ypharco Healthcare Joint Stock Company						(251,669,842)	251,669,842	-
Tăng/ giảm khác/ *Other increases and decreases*						(148,266,894)	148,266,894	-
Tại ngày 30/09/2026 *Ending balance* -	**219,672,620,000**	**383,056,160**	**50,000,000**	**11,848,585,288**	**2,536,822,093**	**59,297,663,369**	**9,883,125,114**	**303,671,872,024**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)/*OWNERS' EQUITY (Continued)*

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức/Capital transactions with shareholders and distribution of dividends

	30/09/26	*01/01/26*
Vốn đã góp của chủ sở hữu/Contributed capital		
Số đầu năm/*Beginning balance*	**219,672,620,000**	**205,306,500,000**
Vốn góp tăng trong năm/*Increase during the ye*	-	14,366,120,000
Số cuối năm/*Ending balance*	**219,672,620,000**	**219,672,620,000**

23.3 Cổ tức/Divident

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ/*Dividends paid*	**Năm nay/*Current year***	**Năm trước/*Previous year***
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho cổ đông công ty mẹ/*Dividends paid by shares*	-	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	-	-

23.4 Cổ phiếu/Shares

	30/09/26 (cổ phiếu/*Share)*	*01/01/26* (cổ phiếu/*Share)*
Cổ phiếu được phép phát hành/*Authorised shares*	21,967,262	20,530,650
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ (Cổ phiếu phổ thông)/*Shares issued and fully paid (Ordinary shares)*	21,967,262	20,530,650
Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu phổ thông)/*Shares in circulation (Ordinary shares)*	21,967,262	20,530,650

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế./*The par value of each outstanding share: VND 10,000. The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.*

24. DOANH THU/*REVENUES*

24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Revenues from sale of goods and rendering of services*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Tổng doanh thu/*Gross revenue*	**660,575,975,168**	**611,008,428,542**
Trong đó:/Of which:		
Doanh thu bán hàng hóa/*Revenues from sale of merchandises*	625,351,131,345	558,997,372,424
Doanh thu bán thành phẩm/*Revenues from sale of finished goods*	34,259,350,851	45,421,753,504
Doanh thu cung cấp dịch vụ/*Revenue from rendering of services*	965,492,972	6,589,302,614
Khoản giảm trừ doanh thu/*Revenue deduction*	**23,986,665,664**	**29,609,626,936**
Chiết khấu thương mại/*Trade discounts*	23,549,036,089	26,522,351,734
Hàng bán bị trả lại/*Sales return*	437,629,575	3,087,275,202
Giảm giá hàng bán/*Sales Discount*		
Doanh thu thuần/*Net revenue*	**636,589,309,504**	**581,398,801,606**
Trong đó:/Of which:		
*Doanh thu thuần từ bán hàng hóa/*Net revenue of merchandises	601,364,465,681	529,387,745,488
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm/Net revenue of finished goods	34,259,350,851	45,421,753,504
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ/ *Net revenue from rendering of services*	965,492,972	6,589,302,614

24 Doanh thu hoạt động tài chính/*Finance income*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Lãi từ giao dịch bán chứng khoán/*Profit from the sale of securities*	16,026,857,013	-
Cổ tức được chia/Dividend received	1,388,000,000	3,123,000,000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay/*Interest income*	2,696,723,106	1,803,266,172
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái/*Foreign exchange gains*	857,140,413	695,146,593
Chiết khấu thanh toán *(Payment discount)*	-	34,975,250
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**20,968,720,532**	**5,656,388,015**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP/*COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Giá vốn hàng hoá/*Cost of merchandises sold*	346,473,807,709	299,281,289,137
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng/*Provision*	(1,123,342,506)	(1,471,896,301)
Giá vốn thành phẩm/*Cost of finished goods sold*	28,250,275,319	33,217,427,772
Giá vốn cung cấp dịch vụ/*Cost of service*	487,435,358	149,757,711
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**374,088,175,880**	**331,176,578,319**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH/*FINANCE EXPENSES*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Chi phí lãi vay/*Interest expense*	30,150,846,046	30,557,432,906
Chi phí chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh/ Costs of transferring trading securities	1,412,728,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái/*Foreign exchange losses*	769,833,051	1,973,821,587
Lỗ từ chuyển nhượng trái phiếu/*Loss from bond transfer*	-	100,812,500
Khác/*Others*	3,394,300	68,889,151
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**32,336,801,397**	**32,700,956,144**

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Chi phí bán hàng/Selling expenses	**161,363,361,067**	**161,528,341,151**
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	106,068,062,772	87,604,498,049
Chi phí dịch vụ mua ngoài/*Expenses for external services*	45,702,093,396	58,231,999,972
Chi phí khấu hao/*Depreciation and amortisation*	2,669,221,907	2,593,097,134
Khác/*Others*	6,923,982,992	13,098,745,996
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	**45,702,071,522**	**46,071,147,222**
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	21,232,745,112	21,758,533,252
Chi phí dịch vụ mua ngoài/*Expenses for external services*	11,274,370,053	8,441,144,014
Chi phí khấu hao/*Promotion cost*	4,095,388,413	4,707,685,356
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)/ *Amortisation of goodwill (Note 17)*	3,012,500,066	3,063,469,906
Khác/*Others*	6,087,067,878	8,100,314,694
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**207,065,432,589**	**207,599,488,373**

28 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC/*OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Thu nhập khác/*Other income*	**383,785,158**	**294,319,060**
Thu hỗ trợ đăng ký lưu hành thuốc/Drug registration service income	365,564,868	-
Xử lý công nợ/*Payable written off*	2,119,729	132,234,994
Khác/Others	16,100,561	162,084,066
Chi phí khác/*Other expenses*	**303,981,867**	**218,454,054**
Thanh lý tài sản cố định/*Gains on disposals of fixed assets*	35,214,289	-
Chi phí từ thiện/Charitable donation expenses	50,000,000	-
Phạt thuế/Tax penalties	139,676,788	-
Khác/Others	79,090,790	218,454,054
Lợi nhuận khác/*Other Profit*	**79,803,291**	**75,865,006**

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ/*OPERATING COSTS*

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Chi phí hàng hóa/*Merchandises*	346,900,898,184	297,878,569,391
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	137,447,463,672	109,689,381,431
Chi phí nguyên vật liệu/*Raw materials*	19,366,611,428	7,631,242,416
Chi phí dịch vụ mua ngoài/*Expenses for external services*	55,754,909,571	67,094,508,272
Chi phí khấu hao/*Depreciation and amortization*	11,344,698,585	11,153,613,398
Chi phí khác/*Others*	10,339,027,029	45,328,751,784
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**581,153,608,469**	**538,776,066,692**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP/*CORPORATE INCOME TAX*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế/*The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.*

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế./*The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.*

30 Chi phí thuế TNDN/CIT expense

	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Chi phí thuế TNDN hiện hành/*Current CIT expense*	13,166,821,921	6,323,637,966
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại/*Deferred CIT income*	(1,015,651,381)	(1,705,650,731)
TỔNG CỘNG/TOTAL	**12,151,170,540**	**4,617,987,235**

30 Thuế TNDN hiện hành/Current CIT expense

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán./
The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

30 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred CIT income*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau/*The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movement thereon, during the current and previous years:*

	Bảng cân đối kế toán Separate balance sheet		***Báo cáo kết quả HĐKD Separate income statement***	
	30/09/26	***01/01/26***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/*Deferred tax assets*				
Chi phí trích trước/ Accrued expenses	*2,571,243,470*	*18,000,000*	*2,553,243,470*	*311,435,330*
Chi phí lãi vay/ Interest expenses	*10,141,891,128*	*10,141,891,128*	-	*1,773,029,729*
Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealized profit	*1,727,207,612*	*3,417,251,165*	*(1,690,043,553)*	*(1,171,933,021)*
*Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng/*Warehouses and offices repair and renovation	*(185,702,344)*	*(287,652,400)*	*101,950,056*	*101,950,056*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần/*Net deferred tax assets*	**14,254,639,866**	**13,289,489,893**	**965,149,973**	**1,014,482,094**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/*Deferred tax liabilities*				
Đánh giá lại quyền sử dụng đất	*2,603,628,170*	*2,654,129,578*	*(50,501,408)*	*(50,501,408)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD 9 tháng 2026 ***Deferred income tax charge to separate income statement***			***(1,015,651,381)***	***963,980,686***

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/*OFF BALANCE SHEET ITEMS*

	30/09/26	***01/01/26***
Ngoại tệ/*Foreign currencies*		
USD	*270.16*	*8,128.59*
EUR	*13,171.03*	*224.52*

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN/*EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE*

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty./*There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company .*

33. SỐ LIỆU SO SÁNH/*COMPARATIVE DATA*

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025.Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm trước.

Comparative figures on the Balance Sheet are the audited Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2025. Comparative figures on the Income Statement and Cash Flow Statement are figures for the same period of the previous year.

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Vinh Long, October 30, 2026

Lê Thị Mai Anh	Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Khắc Hanh
Người lập/ Preparer	Kế toán trưởng/ Chief Accountant	Tổng Giám đốc/ *General Director*